

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, THỐNG KÊ
VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ KỶ LUẬT CỦA ĐẢNG**
*(kèm theo Quyết định số 2011-QĐ/UBKTTW, ngày 08 tháng 8 năm 2025
của Ủy ban Kiểm tra Trung ương)*

Phần thứ nhất
THÔNG TIN CHUNG

1. Mục đích

Thực hiện chế độ báo cáo và báo cáo thống kê công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật của Đảng nhằm tổng hợp các thông tin cơ bản về hoạt động kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng của các cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra (UBKT) các cấp được quy định tại Điều 30, Điều 32 Điều lệ Đảng và nhiệm vụ kiểm soát, xác minh tài sản, thu nhập của UBKT các cấp; cung cấp kịp thời cho cấp ủy, tổ chức đảng, UBKT các cấp, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá, nhận định, dự báo tình hình, định hướng và các giải pháp đổi mới phương thức lãnh đạo, kiểm tra, giám sát của cấp ủy; đồng thời, tham mưu ban hành các chủ trương, đường lối, chính sách về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của cấp ủy, tổ chức đảng, UBKT các cấp; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng, công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay.

2. Yêu cầu chung

- Báo cáo công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng phản ánh đầy đủ, toàn diện, khách quan, cụ thể, chính xác và kịp thời tình hình lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, UBKT các cấp đối với công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật của Đảng; kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của cấp ủy và UBKT các cấp được quy định tại Điều 30, Điều 32 Điều lệ Đảng; kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, xác minh tài sản, thu nhập của UBKT các cấp.

- Số liệu thống kê phải được cập nhật, tổng hợp định kỳ hằng tháng, từ cấp cơ sở; bảo đảm chính xác, khoa học, đầy đủ, kịp thời theo đúng mẫu biểu quy định; bảo đảm thống nhất theo đề cương báo cáo và các nội dung, tiêu chí, hình thức, đơn vị tính trong các biểu thống kê.

- Các số liệu minh họa được dùng trong báo cáo phải đúng với các biểu thống kê số liệu, có so sánh với kỳ trước hoặc cùng kỳ trước. Số liệu các kỳ báo cáo phải khớp với nhau.

3. Mẫu báo cáo và các biểu thống kê số liệu

- Báo cáo tháng (*theo Mẫu 01*).

- Báo cáo Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm, nhiệm kỳ (*theo Mẫu 02*).

- Hệ thống 30 biểu mẫu thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (*Biểu ngang*) được nhập, thống kê, theo dõi hằng tháng từ cấp trên trực tiếp cơ sở; sử dụng để xây dựng cho kỳ báo cáo 06 tháng, năm và nhiệm kỳ theo Mẫu 02.

- Biểu thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (*Biểu dọc tháng*) được sử dụng để xây dựng kỳ báo cáo hằng tháng theo Mẫu 01. Biểu thống kê này được tự động trích xuất từ hệ thống 30 Biểu ngang.

- Biểu tổng hợp, phân tích dữ liệu thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (*Biểu tổng hợp, phân tích dữ liệu*): Là biểu chuyển thể dữ liệu của 30 Biểu ngang vào 01 biểu dọc tổng hợp, nhằm mục đích hỗ trợ công tác phân tích, so sánh, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của các địa phương, đơn vị (sử dụng cho UBKT Trung ương, UBKT cấp tỉnh và tương đương). Biểu thống kê này được tự động trích xuất từ hệ thống 30 Biểu ngang.

*** Lưu ý:** Việc nhập số liệu thống kê trên 30 Biểu ngang được thực hiện định kỳ hằng tháng. Do đó, số liệu thống kê các kỳ báo cáo Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm và nhiệm kỳ sẽ được hệ thống tự động trích xuất khi nhập đúng, đủ số liệu các tháng trong kỳ báo cáo. Ví dụ đối với kỳ báo cáo Quý I, sau khi nhập dữ liệu của tháng 3, hệ thống sẽ tự động tổng hợp số liệu của cả 3 tháng (từ tháng 01 đến tháng 3 của kỳ báo cáo) thành số liệu của Quý I.

Phần thứ hai

LẬP VÀ GỬI BÁO CÁO THỐNG KÊ

1. Thời gian báo cáo và mốc lấy số liệu thống kê

1.1. Mốc lấy số liệu thống kê

- Báo cáo hằng tháng: Mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 15 tháng trước liền kề đến ngày 14 của tháng báo cáo. Trong đó, báo cáo tháng 3 được lồng ghép vào báo cáo Quý I, báo cáo tháng 6 được lồng ghép vào báo cáo 6 tháng, báo cáo tháng 9 được lồng ghép vào báo cáo 9 tháng và báo cáo tháng 12 được lồng ghép vào báo cáo năm.

- Báo cáo Quý I: Mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 15/12 năm trước đến 14/3 của năm báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 15/12 năm trước đến 14/6 của năm báo cáo.

- Báo cáo 9 tháng: Mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 15/12 năm trước đến 14/9 của năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Mốc lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 15/12 năm trước đến 14/12 của năm báo cáo.

1.2. Chế độ báo cáo đối với cấp tỉnh và tương đương

Báo cáo hằng tháng gửi trước ngày 20 của tháng; Báo cáo Quý I gửi trước ngày 20/3 hằng năm; Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20/6 hằng năm; Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 20/9 hằng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 20/12 hằng năm.

1.3. Chế độ báo cáo đối với cấp trên trực tiếp cơ sở và tương đương

Báo cáo hằng tháng gửi trước ngày 17 của tháng; Báo cáo Quý I gửi trước ngày 17/3 hằng năm; Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 17/6 hằng năm; Báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 17/9 hằng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 17/12 hằng năm.

** Lưu ý: Tùy theo tình hình thực tế và yêu cầu công việc, UBKT Trung ương có thể điều chỉnh ngày gửi báo cáo sớm hơn so với quy định tại hướng dẫn này.*

2. Gửi báo cáo và số liệu thống kê

- Số liệu thống kê được nhập, tổng hợp, phê duyệt và gửi trên Phần mềm cơ sở dữ liệu thống kê Ngành Kiểm tra Đảng theo chế độ báo cáo, thống kê tại Mục 1 Phần này.

- Báo cáo lời gửi về UBKT Trung ương (qua Vụ Tổng hợp) trên Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp các cơ quan Đảng.

- Trường hợp phát sinh lỗi hệ thống hoặc các yêu cầu đột xuất trong thời gian báo cáo sẽ có thông báo về hình thức gửi báo cáo phù hợp.

3. Các nguyên tắc, yêu cầu về việc thống kê số liệu

- Biểu mẫu thống kê được thực hiện thống nhất từ UBKT Trung ương đến UBKT cấp cơ sở bảo đảm tính chính xác, trung thực, đồng bộ, nhất quán.

- Nguyên tắc thống kê: **(1)** Chỉ nhập số liệu vào các biểu thống kê những nhiệm vụ đã hoàn thành. **(2)** Phương pháp thống kê tổng số tổ chức đảng và đảng viên được kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật theo Thông báo kết luận, Quyết định kỷ luật đã được ban hành. Do đó, cần phân biệt rõ giữa Quyết định thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát và Thông báo kết luận kiểm tra, giám sát

để nhập dữ liệu cho đúng, đủ, thống nhất trong toàn Ngành. Ví dụ, thực hiện nhiệm vụ kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với 01 tổ chức đảng, quá trình kiểm tra, xem xét, phát hiện các tổ chức đảng, đảng viên khác liên quan có hạn chế, khuyết điểm, vi phạm và được nêu tại Thông báo kết luận thì cần phải nhập đầy đủ số lượng các tổ chức đảng, đảng viên này vào các Biểu kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với tổ chức đảng, đảng viên. Tương tự đối với các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát khác. **(3)** Số liệu được nhập tại biểu thống kê lần lượt từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.

- Đơn vị tính được quy định cụ thể tại từng biểu, đối với biểu có nhiều đơn vị tính khác nhau thì đơn vị tính được ghi tại tên/nhóm tên của cột hoặc dòng. Tổ chức đảng được kiểm tra, giám sát tính theo nhiệm kỳ. Ví dụ: Kiểm tra Ban Thường vụ Tỉnh ủy A nhiệm kỳ 2015 - 2020 và 2020 - 2025 được tính là 02 tổ chức đảng.

- Số liệu phải được cập nhật đúng theo quy định, nhập đúng ô, đúng dòng, đầy đủ, không được bỏ sót; không tự ý thêm, bớt dòng, cột và nội dung trong mẫu biểu.

- Đối với số liệu về nhiệm vụ giám sát tổ chức đảng và đảng viên: Chỉ thống kê các nhiệm vụ giám sát theo chuyên đề (có lập tổ, đoàn giám sát). Đối với nhiệm vụ giám sát thường xuyên chỉ đưa vào báo cáo phần lời trong báo cáo.

- Cấp nào ban hành quyết định kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật, Thông báo kết luận thì thống kê cho cấp đó. Việc nhập các chỉ tiêu thống kê phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp ủy và UBKT từng cấp; không nhập số liệu vào các ô đã bôi xám (nếu có) để tránh nhầm lẫn thẩm quyền của từng cấp. Một số biểu có yêu cầu lấy thêm số liệu ở cuối biểu phải ghi đầy đủ.

- Trường hợp một đảng viên tham gia nhiều cấp ủy khi được kiểm tra, giám sát, giải quyết tố cáo hoặc xử lý kỷ luật, chỉ thống kê chức vụ cấp ủy cao nhất mà đảng viên đó đảm nhiệm.

- Về lĩnh vực công tác của đảng viên: Chỉ thể hiện chức trách, nhiệm vụ chính mà đảng viên đó đang đảm nhận. Trường hợp một đảng viên tham gia công tác ở nhiều lĩnh vực, chỉ thống kê vào một lĩnh vực mà đảng viên đó chuyên trách (nhiệm vụ chính, thường xuyên, được hưởng lương và phụ cấp).

- Trường hợp đảng viên/tổ chức đảng bị xử lý kỷ luật qua kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (hoặc giải quyết tố cáo) thì thống kê vào cả biểu kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (hoặc giải quyết tố cáo) và biểu thi hành kỷ luật (đối với trường hợp thực hiện quy trình kép).

- Trường hợp đảng viên/tổ chức đảng bị tố cáo, bị thi hành kỷ luật... có nhiều nội dung vi phạm, nội dung tố cáo thì ghi đủ các nội dung vào các cột trong biểu thống kê, nhưng về số lượng đảng viên/tổ chức đảng chỉ tính một lần.

- Thống kê đảng viên/tổ chức đảng bị tố cáo, hoặc khiếu nại kỷ luật là thống kê lượt giải quyết tố cáo/khiếu nại (có thành lập đoàn/tổ giải quyết tố cáo, khiếu nại) trong kỳ đối với đảng viên/tổ chức đảng, không thống kê số lần đơn tố cáo hoặc đơn khiếu nại.

- Thống kê về đảng viên bị thi hành kỷ luật: Số đảng viên bị kỷ luật là số lượt đảng viên bị kỷ luật do đó nếu trong cùng kỳ báo cáo một đảng viên có nhiều lần bị thi hành kỷ luật (theo các quyết định thi hành kỷ luật khác nhau) thì mỗi lần bị kỷ luật phải thống kê đầy đủ tương ứng với hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm với mỗi lần kỷ luật.

- Trường hợp một đơn thư có nhiều nội dung, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, ... đối với nhiều tổ chức đảng, đảng viên thì ghi đủ các nội dung vào biểu thống kê, nhưng về số lượng đơn thư chỉ tính một lần. Số lượng đơn thư là tổng số đơn mà UBKT các cấp tiếp nhận.

- Phân biệt giữa hình thức khai trừ ra khỏi đảng với việc xóa tên, cho rút khỏi danh sách đảng viên để thống kê cho chính xác. Xóa tên, cho rút không phải là hình thức kỷ luật của Đảng, do vậy không nhập vào ô khai trừ ra khỏi đảng. Đảng viên bị xóa tên trong danh sách đảng viên hoặc được tổ chức đảng có thẩm quyền cho rút khỏi danh sách đảng viên không phải là hình thức kỷ luật của Đảng và không thuộc chức năng, nhiệm vụ của UBKT các cấp, tuy nhiên, số liệu đảng viên bị xóa tên, cho rút khỏi danh sách đảng viên có tác động, ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ đảng viên, cần phải được nghiên cứu, đánh giá toàn diện, do vậy ở biểu mẫu thống kê vẫn cần lấy thêm số liệu này.

- Cấp cơ sở bao gồm đảng ủy cơ sở, đảng ủy bộ phận và chi bộ; cấp chi bộ bao gồm chi bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở. Chi bộ trực thuộc bao gồm chi bộ trực thuộc Đảng ủy bộ phận, chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở.

4. Một số yêu cầu khác

4.1. Về lĩnh vực công tác của đảng viên

a) Đảng: gồm các đồng chí làm công tác đảng chuyên trách (bí thư, phó bí thư thường trực cấp ủy, trưởng, phó các ban đảng, cán bộ, công chức, nhân viên trong các ban đảng...).

b) Hành chính, Nhà nước: gồm các đồng chí công tác ở các cơ quan, tổ chức Nhà nước (Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, viện kiểm sát, toà án, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành trực thuộc hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp, cán bộ, công chức, nhân viên làm công việc ở chính quyền các cấp).

c) Đoàn thể: gồm các đồng chí công tác ở Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,...

d) Lực lượng vũ trang: gồm các đồng chí công tác trong quân đội, công an.

đ) Sự nghiệp công lập: gồm các đồng chí công tác trong các đơn vị sự nghiệp công lập (giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa, thể thao, du lịch...).

e) Sản xuất kinh doanh, dịch vụ: là những đảng viên công tác trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở các doanh nghiệp nhà nước, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty cổ phần, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân.

g) Lĩnh vực khác ngoài các lĩnh vực đã nêu ở trên, như đảng viên là công dân làm việc trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhỏ, lẻ, lao động tự do,...

4.2. Tổ chức đảng được kiểm tra

Tổ chức đảng khác thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát gồm: ban chỉ đạo, tiêu ban, hội đồng, tổ đảng, tổ công tác, đoàn (tổ) kiểm tra, giám sát do cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, tổ chức đảng, UBKT thành lập theo Khoản 6, Mục I của Hướng dẫn số 08-HD/TW, ngày 10/6/2025 của Ban Bí thư.

4.3. Về xác minh kê khai tài sản, thu nhập

Phản ánh số lượng đảng viên có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập và số đảng viên được xác minh tài sản, thu nhập thuộc thẩm quyền quản lý, xác minh của UBKT các cấp theo Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương, Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập được ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TW, ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn 03-HD/UBKTTW, ngày 03/11/2022 của UBKT Trung ương.

Phần thứ ba

HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI MẪU BIỂU VÀ SỐ LIỆU THỐNG KÊ

1. Biểu Thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng (Biểu dọc tháng)

- Thống kê khái quát tình hình thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, tiếp nhận, xử lý đơn thư, xác minh tài sản, thu nhập của cấp ủy, UBKT các cấp trong kỳ phục vụ công tác báo cáo hằng tháng.

- Giá trị của biểu thống kê này được tự động trích xuất từ 30 Biểu ngang.

- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy cấp nào thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thì tính vào kết quả thực hiện cấp ủy cấp đó thực hiện.

- Đối với nội dung “Đúng, có vi phạm” được hiểu là Đúng có vi phạm nhưng chưa đến mức phải thi hành kỷ luật (nội dung giải quyết tố cáo).

2. Biểu tổng hợp, phân tích dữ liệu thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (Biểu tổng hợp, phân tích dữ liệu)

Chuyển thể các dữ liệu từ 30 Biểu ngang vào 01 biểu tổng hợp, nhằm mục đích hỗ trợ công tác phân tích, so sánh, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của các địa phương, đơn vị (sử dụng cho UBKT Trung ương, UBKT cấp tỉnh và tương đương). Các số liệu thống kê được tự động trích xuất từ 30 Biểu ngang.

3. Hệ thống Biểu ngang thống kê công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (30 Biểu ngang)

3.1. Biểu 01: Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới theo Điều 30 Điều lệ Đảng

- Thống kê số lượng tổ chức đảng đã được cấp ủy, ban thường vụ (BTV) cấp ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy các cấp thực hiện kiểm tra theo Điều 30 Điều lệ Đảng; đã ban hành Thông báo kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê mà cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra thống kê theo Thông báo kết luận kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 tổ chức đảng có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được kiểm tra.

(4) Phần kết luận:

- Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = Số lượng thực hiện tốt + Số lượng thực hiện chưa tốt.

- Số lượng tổ chức đảng thực hiện chưa tốt = Số tổ chức đảng có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật + Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật.

- Số tổ chức đảng đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật.

3.2. Biểu 02: Kiểm tra đảng viên theo Điều 30 Điều lệ Đảng

- Thống kê số lượng đảng viên đã được cấp ủy, BTV cấp ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy các cấp và chi bộ thực hiện kiểm tra theo Điều 30 Điều lệ Đảng; đã ban hành Thông báo kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên được kiểm tra thống kê theo Thông báo kết luận kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 đảng viên có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được kiểm tra.

(4) Phần kết luận:

- Tổng số đảng viên được kiểm tra = Số lượng thực hiện tốt + Số lượng thực hiện chưa tốt.

- Số lượng đảng viên thực hiện chưa tốt = Số đảng viên có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật + Số đảng viên phải thi hành kỷ luật.

- Số đảng viên đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên phải thi hành kỷ luật.

3.3. Biểu 03: Kiểm tra tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm của cấp ủy, BTV cấp ủy

- Thống kê số lượng tổ chức đảng được cấp ủy, BTV cấp ủy các cấp kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; đã ban hành Thông báo kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thông kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra thống kê theo Thông báo kết luận kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 tổ chức đảng có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được kiểm tra.

(4) Phần kết luận:

- Số lượng tổ chức đảng có vi phạm $\leq$ Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra.

- Số tổ chức đảng đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng có vi phạm.

- Số tổ chức đảng đề nghị cấp có thẩm quyền thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật.

3.4. Biểu 04: Kiểm tra đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm của cấp ủy, BTV cấp ủy và chi bộ

- Thống kê số lượng đảng viên đã được cấp ủy, BTV cấp ủy các cấp và chi bộ kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; đã ban hành Thông báo kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thông kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên được kiểm tra thống kê theo Thông báo kết luận kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 đảng viên có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được kiểm tra.

(4) Phần kết luận:

- Số lượng đảng viên có vi phạm $\leq$ Tổng số đảng viên được kiểm tra.
- Số đảng viên đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên có vi phạm.
- Số đảng viên đề nghị cấp có thẩm quyền thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên phải thi hành kỷ luật.

3.5. Biểu 05: Giám sát tổ chức đảng theo Điều 30 Điều lệ Đảng

- Thống kê số lượng tổ chức đảng đã được cấp ủy, BTV cấp ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy các cấp thực hiện giám sát chuyên đề theo Điều 30 Điều lệ Đảng; đã ban hành Thông báo kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định giám sát; Thông báo kết luận giám sát; Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giám sát để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được giám sát được thống kê theo Thông báo kết luận giám sát được ban hành.

(3) Phần nội dung giám sát: 01 tổ chức đảng có thể được giám sát nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung giám sát, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được giám sát.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số tổ chức đảng được giám sát = Số tổ chức đảng thực hiện tốt + Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm.

- Số tổ chức đảng chuyên kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm $\leq$ Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm.

3.6. Biểu 06: Giám sát đảng viên theo Điều 30 Điều lệ Đảng

- Thống kê số lượng đảng viên đã được cấp ủy, BTV cấp ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy các cấp và chi bộ thực hiện giám sát chuyên đề theo Điều 30 Điều lệ Đảng; đã ban hành Thông báo kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định giám sát; Thông báo kết luận giám sát; Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giám sát để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên được giám sát thống kê theo Thông báo kết luận giám sát được ban hành.

(3) Phần nội dung giám sát: 01 đảng viên có thể được giám sát nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung giám sát, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được giám sát.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số đảng viên được giám sát = Số đảng viên thực hiện tốt + Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm.

- Số đảng viên chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm $\leq$ Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm.

3.7. Biểu 07: Thi hành kỷ luật tổ chức đảng của cấp ủy các cấp

- Thống kê số lượng tổ chức đảng được cấp ủy, BTV cấp ủy các cấp quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định thi hành kỷ luật; Thông báo kết luận có liên quan (kiểm tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo ...); đề nghị, yêu cầu của tổ chức đảng (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp thi hành kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng bị kỷ luật thống kê theo Quyết định kỷ luật được ban hành.

(3) Tổng số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật = Tổng số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật theo từng hình thức kỷ luật.

(4) Phần nội dung vi phạm: 01 tổ chức đảng có thể vi phạm nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung vi phạm, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng bị kỷ luật.

3.8. Biểu 08: Thi hành kỷ luật đảng viên của cấp ủy các cấp và chi bộ

- Thống kê số lượng đảng viên đã được cấp ủy, BTV cấp ủy các cấp và chi bộ quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định thi hành kỷ luật; Thông báo kết luận có liên quan (kiểm tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo ...); đề nghị, yêu cầu của tổ chức đảng (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên bị kỷ luật thống kê theo Quyết định thi hành kỷ luật được ban hành.

(3) Tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật = Tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật theo từng hình thức kỷ luật.

(4) Phần nội dung vi phạm: 01 đảng viên có thể vi phạm nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung vi phạm, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên bị kỷ luật.

(5) Phần xử lý pháp luật: Số lượng = Số bị phạt tù (kể cả án treo) + Số hình thức khác.

3.9. Biểu 09: Giải quyết tố cáo tổ chức đảng của cấp ủy các cấp

- Thống kê số lượt giải quyết tố cáo tổ chức đảng của cấp ủy, BTV cấp ủy các cấp và chi bộ trong kỳ báo cáo; đã ban hành Thông báo kết luận giải quyết tố cáo trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết tố cáo; Thông báo kết luận giải quyết tố cáo; Quyết định thi hành kỷ luật (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết tố cáo để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo thống kê theo Quyết định giải quyết tố cáo ban hành (đã giải quyết xong và ban hành Thông báo kết luận giải quyết tố cáo).

(3) Cấp giải quyết tố cáo: Tổng số tổ chức đảng theo cấp giải quyết = Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo.

(4) Phần nội dung tố cáo: 01 tổ chức đảng có thể bị tố cáo nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung tố cáo, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng bị tố cáo.

(5) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng bị tố cáo = Số cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số chưa có cơ sở kết luận + Số tố sai + Số tố đúng và đúng một phần.

- Số tố đúng và đúng một phần = Số tố đúng, có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + Số phải thi hành kỷ luật.

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.10. Biểu 10: Giải quyết tố cáo đảng viên của cấp ủy các cấp và chi bộ

- Thống kê số lượt giải quyết tố cáo đảng viên của cấp ủy, BTV cấp ủy các cấp và chi bộ trong kỳ báo cáo; đã ban hành Thông báo kết luận giải quyết tố cáo trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết tố cáo; Thông báo kết luận giải quyết tố cáo; Quyết định thi hành kỷ luật (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết tố cáo để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên bị tố cáo thống kê theo Quyết định giải quyết tố cáo ban hành (đã giải quyết xong và ban hành Thông báo kết luận giải quyết tố cáo).

(3) Cấp giải quyết tố cáo: Tổng số đảng viên theo cấp giải quyết = Tổng số đảng viên bị tố cáo.

(4) Phần nội dung tố cáo: 01 đảng viên có thể bị tố cáo nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung tố cáo, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên bị tố cáo.

(5) Phần kết luận:

- Số đảng viên bị tố cáo = Số cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số chưa có cơ sở kết luận + Số tố sai + Số tố đúng và đúng một phần.

- Số tố đúng và đúng một phần = Số tố đúng, có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + Số phải thi hành kỷ luật.

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.11. Biểu 11: Giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng của cấp ủy các cấp

- Thống kê số lượng khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng đã được cấp ủy, BTV cấp ủy các cấp giải quyết trong kỳ báo cáo; đã ban hành Thông báo kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Thông báo kết luận giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết khiếu nại, cấp quyết định kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng thống kê theo Quyết định giải quyết khiếu nại đã được ban hành (đã giải quyết xong và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại).

(3) Cấp giải quyết khiếu nại: Tổng số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng = Tổng số tổ chức đảng được các cấp giải quyết khiếu nại.

(4) Phần nội dung khiếu nại: 01 tổ chức đảng có thể khiếu nại nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung khiếu nại, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng khiếu nại.

(5) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng = Số tổ chức đảng cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số tổ chức đảng giữ nguyên hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng thay đổi hình thức kỷ luật.

- Số tổ chức đảng thay đổi hình thức kỷ luật = Số tổ chức đảng tăng hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng giảm hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng xoá kỷ luật.

3.12. Biểu 12: Giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng viên của cấp ủy các cấp

- Thống kê số lượng khiếu nại kỷ luật đảng viên đã được cấp ủy, BTV cấp ủy các cấp giải quyết trong kỳ báo cáo; đã ban hành Thông báo kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng, Thông báo kết luận giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết khiếu nại, cấp quyết định kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng thống kê theo Quyết định giải quyết khiếu nại đã được ban hành (đã giải quyết xong, ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại).

(3) Cấp giải quyết khiếu nại: Tổng số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng = Tổng số đảng viên được các cấp giải quyết khiếu nại.

(4) Phần nội dung khiếu nại: 01 đảng viên có thể khiếu nại nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung khiếu nại, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên khiếu nại.

(5) Phần kết luận:

- Số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng = Số đảng viên cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số đảng viên giữ nguyên hình thức kỷ luật + Số đảng viên thay đổi hình thức kỷ luật.

- Số đảng viên thay đổi hình thức kỷ luật = Số đảng viên tăng hình thức kỷ luật + Số đảng viên giảm hình thức kỷ luật + Số đảng viên xóa kỷ luật.

3.13. Biểu 13: Kiểm tra tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm của UBKT các cấp

- Thống kê số lượng tổ chức đảng được UBKT các cấp kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; đã ban hành Thông báo kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra thống kê theo Thông báo kết luận kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 tổ chức đảng có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được kiểm tra.

(4) Phần kết luận:

- Số lượng tổ chức đảng có vi phạm $\leq$ Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra.

- Số tổ chức đảng đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng có vi phạm.

- Số tổ chức đảng đề nghị cấp có thẩm quyền thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng phải thi hành kỷ luật.

3.14. Biểu 14: Kiểm tra đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm của UBKT các cấp

- Thống kê số lượng đảng viên được UBKT các cấp kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; đã ban hành Thông báo kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Thông báo kết luận kiểm tra; Quyết định thi hành kỷ luật (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên được kiểm tra được thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 đảng viên có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được kiểm tra.

(4) Phần kết quả:

- Số lượng đảng viên có vi phạm $\leq$ Tổng số đảng viên được kiểm tra.

- Số đảng viên đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên có vi phạm.

- Số đảng viên đề nghị cấp có thẩm quyền thi hành kỷ luật $\leq$ Số đảng viên phải thi hành kỷ luật.

3.15. Biểu 15: Kiểm tra tổ chức đảng, UBKT cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của UBKT các cấp

- Thống kê số lượng các tổ chức đảng, UBKT cấp dưới được UBKT các cấp kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát; đã ban hành Thông báo kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành. Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = Số tổ chức đảng được các cấp kiểm tra.

(3) Phần kết luận:

- Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = Số tổ chức đảng thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát + Số tổ chức đảng thực hiện chưa tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát.

- Các giá trị tại Số không có chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát; Số chưa làm tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát; Số chưa thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát; Số chưa làm tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức hoạt động của UBKT; Số chưa làm tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của cơ quan UBKT cấp dưới $\leq$ Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra.

3.16. Biểu 16: UBKT các cấp kiểm tra việc thi hành kỷ luật của tổ chức đảng cấp dưới

- Thống kê số lượng các tổ chức đảng cấp dưới được UBKT các cấp kiểm tra việc thi hành kỷ luật; đã ban hành Thông báo kết luận kiểm tra trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra; Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = Số tổ chức đảng làm tốt công tác thi hành kỷ luật + Số tổ chức đảng chưa làm tốt công tác thi hành kỷ luật.

(3) Số đảng viên bị thi hành kỷ luật trong mốc thời gian kiểm tra = Tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật do từng cấp quản lý.

3.17. Biểu 17: Giám sát tổ chức đảng của UBKT các cấp

- Thống kê số lượng tổ chức đảng cấp dưới đã được UBKT các cấp thực hiện giám sát chuyên đề; đã ban hành Thông báo kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giám sát; Thông báo kết luận giám sát; Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giám sát để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được giám sát thống kê theo Thông báo kết luận giám sát được ban hành.

(3) Phần nội dung giám sát: 01 tổ chức đảng có thể được giám sát nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung giám sát, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được giám sát.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số tổ chức đảng được giám sát = Số tổ chức đảng thực hiện tốt + Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm.

- Số tổ chức đảng chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm $\leq$ Số tổ chức đảng có hạn chế, khuyết điểm.

3.18. Biểu 18: Giám sát đảng viên của UBKT các cấp

- Thống kê số lượng đảng viên đã được UBKT các cấp thực hiện giám sát chuyên đề; đã ban hành Thông báo kết luận giám sát trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giám sát; Thông báo kết luận giám sát; Quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giám sát để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên được giám sát thống kê theo Thông báo kết luận giám sát được ban hành. Tổng số đảng viên được giám sát = Tổng số đảng viên theo cấp giám sát.

(3) Phần nội dung giám sát: 01 đảng viên có thể được giám sát nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung giám sát, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được giám sát.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số đảng viên được giám sát = Số đảng viên thực hiện tốt + Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm.

- Số đảng viên chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm $\leq$ Số đảng viên có hạn chế, khuyết điểm.

3.19. Biểu 19: Thi hành kỷ luật tổ chức đảng của UBKT các cấp

- Thống kê số lượng tổ chức đảng đã được UBKT các cấp quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định thi hành kỷ luật; Thông báo kết luận có liên quan (kiểm tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo ...); đề nghị, yêu cầu của tổ chức đảng (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng bị kỷ luật thống kê theo Quyết định kỷ luật được ban hành.

(3) Cấp thi hành kỷ luật: Tổng số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật = Tổng số tổ chức đảng bị kỷ luật theo các hình thức = Tổng số tổ chức đảng bị các cấp thi hành kỷ luật.

(4) Phần nội dung vi phạm: 01 tổ chức đảng có thể vi phạm nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung vi phạm, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng bị kỷ luật.

3.20. Biểu 20: Thi hành kỷ luật đảng viên của UBKT các cấp

- Thống kê số lượng đảng viên đã được UBKT các cấp quyết định thi hành kỷ luật trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định thi hành kỷ luật; Thông báo kết luận có liên quan (kiểm tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo ...); đề nghị, yêu cầu của tổ chức đảng (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên bị kỷ luật thống kê theo Quyết định kỷ luật được ban hành.

(3) Cấp thi hành kỷ luật: Tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật = Tổng số đảng viên bị kỷ luật theo các hình thức = Tổng số đảng viên bị các cấp thi hành kỷ luật.

(4) Phần nội dung vi phạm: 01 đảng viên có thể vi phạm nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung vi phạm, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên bị kỷ luật.

(5) Phần xử lý pháp luật: Số lượng = Số bị phạt tù (kể cả án treo) + Số hình thức khác.

3.21. Biểu 21: Giải quyết tố cáo tổ chức đảng của UBKT các cấp

- Thống kê số lượt giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng của UBKT các cấp trong kỳ báo cáo; đã ban hành Thông báo kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định giải quyết tố cáo; Thông báo kết luận; Quyết định thi hành kỷ luật (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết tố cáo để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo thống kê theo Quyết định giải quyết tố cáo ban hành (đã giải quyết xong và ban hành Thông báo kết luận giải quyết tố cáo).

(3) Cấp giải quyết tố cáo: Tổng số tổ chức đảng theo cấp giải quyết = Tổng số tổ chức đảng bị tố cáo.

(4) Phần nội dung tố cáo: 01 tổ chức đảng có thể bị tố cáo nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung tố cáo, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng bị tố cáo.

(5) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng bị tố cáo = Số cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số chưa có cơ sở kết luận + Số tố sai + Số tố đúng và đúng một phần.

- Số tố đúng và đúng một phần = Số tố đúng, có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + Số phải thi hành kỷ luật.

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.22. Biểu 22: Giải quyết tố cáo đối với đảng viên của UBKT các cấp

- Thống kê số lượt giải quyết tố cáo đối với đảng viên của UBKT các cấp trong kỳ báo cáo; đã ban hành Thông báo kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thông kê: Quyết định giải quyết tố cáo; Thông báo kết luận; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết tố cáo để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên bị tố cáo thống kê theo Quyết định giải quyết tố cáo ban hành (đã giải quyết xong và ban hành Thông báo kết luận giải quyết tố cáo).

(3) Cấp giải quyết tố cáo: Tổng số đảng viên theo cấp giải quyết = Tổng số đảng viên bị tố cáo.

(4) Phần nội dung tố cáo: 01 đảng viên có thể bị tố cáo nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung tố cáo, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên bị tố cáo.

(5) Phần kết luận:

- Số đảng viên bị tố cáo = Số cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số chưa có cơ sở kết luận + Số tố sai + Số tố đúng và đúng một phần.

- Số tố đúng và đúng một phần = Số tố đúng, có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + Số phải thi hành kỷ luật.

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.23. Biểu 23: Giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng của UBKT các cấp

- Thống kê số lượt giải quyết khiếu nại kỷ luật tổ chức đảng của UBKT các cấp trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Thông báo kết luận giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết khiếu nại, cấp quyết định kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng thống kê theo Quyết định giải quyết khiếu nại đã được ban hành (đã giải quyết xong và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại).

(3) Cấp giải quyết khiếu nại: Tổng số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng = Tổng số tổ chức đảng được các cấp giải quyết khiếu nại.

(4) Phần nội dung khiếu nại: 01 tổ chức đảng có thể khiếu nại nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung khiếu nại, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng khiếu nại.

(5) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng khiếu nại kỷ luật đảng = Số tổ chức đảng cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số tổ chức đảng giữ nguyên hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng thay đổi hình thức kỷ luật.

- Số tổ chức đảng thay đổi hình thức kỷ luật = Số tổ chức đảng tăng hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng giảm hình thức kỷ luật + Số tổ chức đảng xoá kỷ luật.

3.24. Biểu 24: Giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng viên của UBKT các cấp

- Thống kê số lượng giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng viên của UBKT các cấp đã kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Thông báo kết luận; Văn bản khác có liên quan.

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp giải quyết khiếu nại, cấp quyết định kỷ luật để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng thống kê theo Quyết định giải quyết khiếu nại đã được ban hành (đã giải quyết xong, ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại).

(3) Cấp giải quyết khiếu nại: Tổng số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng = Tổng số đảng viên được các cấp giải quyết khiếu nại.

(4) Phần nội dung khiếu nại: 01 đảng viên có thể khiếu nại nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung khiếu nại, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên khiếu nại.

(5) Phần kết luận:

- Số đảng viên khiếu nại kỷ luật đảng = Số đảng viên cho rút đơn, không xem xét giải quyết + Số đảng viên giữ nguyên hình thức kỷ luật + Số đảng viên thay đổi hình thức kỷ luật.

- Số đảng viên thay đổi hình thức kỷ luật = Số đảng viên tăng hình thức kỷ luật + Số đảng viên giảm hình thức kỷ luật + Số đảng viên xoá kỷ luật.

3.25. Biểu 25: Kiểm tra tài chính đảng (về thu chi ngân sách và sản xuất kinh doanh)

- Thống kê số tổ chức đảng được kiểm tra tài chính đảng về thu chi ngân sách và sản xuất kinh doanh; đã ban hành Thông báo kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận; Quyết định thi hành kỷ luật; Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành (đã kiểm tra xong, ban hành Thông báo kết luận). Số lượng đảng viên được thống kê là số đảng viên tại tổ chức đảng được kiểm tra theo cấp kiểm tra. Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = Tổng số tổ chức đảng được các cấp kiểm tra.

(3) Phần nội dung kiểm tra: 01 tổ chức đảng có thể được kiểm tra nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, giá trị không được vượt quá số lượng tổ chức đảng được kiểm tra.

(4) Phần kết luận:

- Số tổ chức đảng có vi phạm = Số có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + Số có vi phạm phải thi hành kỷ luật.

- Số nội dung vi phạm: Trong công tác tham mưu, thực hiện quy định, chính sách; Trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra tài chính cấp dưới; Trong chi tiêu, quản lý tài chính; Trong công tác hạch toán, kế toán $\leq$ Số tổ chức đảng có vi phạm.

- Đảng viên có vi phạm: Tổng số = Có vi phạm chưa đến mức phải kỷ luật + Phải thi hành kỷ luật. Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.26. Biểu 26: Kiểm tra tài chính đảng (về thu, nộp, quản lý và sử dụng đảng phí)

- Thống kê số tổ chức đảng được kiểm tra tài chính đảng về thu nộp, quản lý và sử dụng đảng phí; đã ban hành Thông báo kết luận trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Quyết định kiểm tra; Thông báo kết luận; Quyết định thi hành kỷ luật (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số tổ chức đảng, đảng viên được kiểm tra thống kê theo Quyết định kiểm tra được ban hành (đã kiểm tra xong, ban hành Thông báo kết luận). Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra = Tổng số tổ chức đảng được các cấp kiểm tra.

(3) Phần kết luận:

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật $\leq$ Số tổ chức đảng có vi phạm $\leq$ Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra.

- Nội dung vi phạm tại số tiền vi phạm: Tổng số = Thu thiếu + Thu thừa + Chi sai chế độ + Khác.

- Đảng viên có vi phạm: Tổng số = Có vi phạm nhưng chưa đến mức phải kỷ luật + Phải thi hành kỷ luật. Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.27. Biểu 27: Kiểm tra, xác minh tài sản, thu nhập của UBKT các cấp

- Thống kê số lượng đảng viên được UBKT các cấp thực hiện kiểm tra, xác minh tài sản, thu nhập trong kỳ báo cáo bao gồm tổng hợp đầy đủ từ các nhiệm vụ kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo, giám sát chuyên đề, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật, kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm, xác minh tài sản, thu nhập và khác.

- Nguồn thông kê: Quyết định kiểm tra, xác minh; Thông báo kết luận kiểm tra, xác minh; Quyết định thi hành kỷ luật; Quyết định kiểm tra, giám sát (nếu có); Văn bản chuyển cơ quan khác xem xét (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Xác định cấp kiểm tra, xác minh để nhập đúng ô thống kê của cấp mình thực hiện.

(2) Tổng số đảng viên được kiểm tra, xác minh thống kê theo Quyết định kiểm tra, xác minh được ban hành và đã hoàn thành, ban hành Thông báo kết luận. Tổng số đảng viên kiểm tra, xác minh = Tổng số đảng viên được các cấp kiểm tra, xác minh.

(3) Phần nội dung kiểm tra, xác minh: 01 đảng viên có thể được kiểm tra, xác minh nhiều nội dung khác nhau; trong mỗi nội dung kiểm tra, xác minh, giá trị không được vượt quá số lượng đảng viên được kiểm tra, xác minh.

(4) Phần kết quả:

- Tổng số đảng viên được kiểm tra = Số lượng thực hiện tốt + Số lượng thực hiện chưa tốt.

- Số có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật; Số phải thi hành kỷ luật; Số đã thi hành kỷ luật; Số chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Số chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét $\leq$ Số thực hiện chưa tốt.

- Số đã thi hành kỷ luật $\leq$ Số phải thi hành kỷ luật.

3.28. Biểu 28: Tiếp nhận, xử lý đơn thư của UBKT các cấp

- Thống kê tình hình tiếp nhận, xử lý đơn thư kiến nghị, phản ánh với tổ chức đảng và đảng viên UBKT các cấp đã xử lý trong kỳ báo cáo.

- Nguồn thống kê: Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khác...; Quyết định giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Thông báo không giải quyết tố cáo theo quy trình; Thông báo không giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; Các văn bản liên quan công tác xử lý đơn thư (nếu có); Văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Phương pháp thống kê:

(1) Tổng số đơn thư = Số lượng Đơn tố cáo + Số lượng khiếu nại kỷ luật đảng + Số lượng phản ánh, kiến nghị + Số lượng khác.

(2) Tổng số đơn thư = Đơn đủ điều kiện xử lý + Đơn không đủ điều kiện xử lý.

3.29. Biểu 29: Tình hình đội ngũ cán bộ ngành Kiểm tra các cấp

- Thống kê tổng hợp tình hình cán bộ ngành kiểm tra các cấp tại thời điểm báo cáo và tình hình công tác luân chuyển cán bộ trong kỳ báo cáo.

- Thống kê tại thời điểm nhập dữ liệu đối với các nội dung về nhân sự bao gồm số lượng, giới tính, độ tuổi, cơ cấu ngạch, trình độ; cập nhật hằng tháng khi có sự thay đổi đối với những nội dung này (số liệu tính tại thời điểm thống kê). Riêng đối với nội dung luân chuyển được thống kê theo số luân chuyển phát sinh trong kỳ báo cáo (hằng tháng).

3.30. Biểu 30: Tình hình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra

- Thống kê tổng hợp công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành kiểm tra các cấp trong kỳ báo cáo.